

Số: 3580/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1050/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/3/2017 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 122 /TTr-SNN ngày 05/6/2017 và ý kiến của Sở Tư pháp tại công văn số 1113/STP-KSTTHC ngày 01/6/2016.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội (có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện,



thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực: TU, HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUBTP: CVP, các PVP P.C. Công, T.V.Dũng;
- Các phòng: NC, KT, TKBT, TH; *u*
- Trung tâm Tin học Công báo TP;
- Cổng giao tiếp điện tử Hà Nội;
- Lưu: VT, NC<sub>(B)</sub>.

21927 (50)



CHỦ TỊCH *MC*

Nguyễn Đức Chung

**Phụ lục**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ**  
**CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số **3580/QĐ-UBND**  
ngày **13** tháng **6** năm 2017 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội)

**Phần I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**MỚI BAN HÀNH**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	VBQPPL quy định TTHC	Trang
<b>I</b>		<b>Thủ tục hành chính cấp Sở</b>		
1		Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh/ Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư	Quyết định số 1050/QĐ-BNN-TCLN Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT	2
<b>II</b>		<b>Thủ tục hành chính cấp huyện</b>		
1		Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh/ Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư	Quyết định số 1050/QĐ-BNN-TCLN Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT	4

**Phần II**  
**NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**I. Thủ tục hành chính cấp Sở.**

**1. Tên thủ tục: Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh / Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp Thành phố quyết định đầu tư)**

<p>Trình tự thực hiện</p>	<p>Bước 1: + Chủ đầu tư là các tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố quản lý chịu trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc hồ sơ điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh, gửi hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định, trình Chủ tịch UBND Thành phố phê duyệt;</p> <p>Bước 2: + Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Chủ tịch UBND Thành phố phê duyệt;</p> <p>Bước 3: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định, Chủ tịch UBND Thành phố quyết định phê duyệt thiết kế hoặc Phê duyệt điều chỉnh hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và trả kết quả cho các tổ chức 03 ngày làm việc .</p>
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.</p>
<p>Thành phần hồ sơ</p>	<p>+ Thành phần: * Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT. * Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh: - Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT. - Thiết kế công trình lâm sinh, gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, được lập trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật thể chuẩn (sông suối, đường giao thông, băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng,...) và các nội dung hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT. - Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT. * Các văn bản có liên quan (quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu khác có liên quan). + Số lượng: 05 bộ</p>
<p>Thời hạn giải quyết</p>	<p>1. Trường hợp: Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh: Trong thời hạn 20 ngày làm việc. Trong đó: - Thẩm định tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội: 15 ngày làm việc.</p>



	<p>- Chủ tịch UBND Thành phố quyết định phê duyệt và trả kết quả: 05 ngày làm việc.</p> <p>2.Trường hợp: Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh: Trong thời hạn 23 ngày làm việc.</p> <p>Trong đó:</p> <p>- Thẩm định tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội: 15 ngày làm việc.</p> <p>- Chủ tịch UBND Thành phố quyết định phê duyệt và trả kết quả: 08 ngày làm việc.</p>
Đối tượng thực hiện	Chủ đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND cấp Thành phố quyết định đầu tư.
Cơ quan thực hiện	<p>- Cơ quan có quyền quyết định: Chủ tịch UBND Thành phố.</p> <p>- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (Phòng Trồng trọt Sở thẩm định)</p>
Kết quả thực hiện	Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc Quyết định điều chỉnh phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.
Phí, lệ phí	Không.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai	<p>Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).</p> <p>Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).</p>
Yêu cầu điều kiện	Không.
Căn cứ pháp lý của TTHC	<p>+ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014.</p> <p>+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng.</p> <p>+ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công.</p> <p>+ Điều 4, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn số nội dung quản lý công trình lâm sinh.</p> <p>+ Quyết định số 1050/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>

## II. Thủ tục hành chính cấp huyện.

1. Tên thủ tục: **Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh/ Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư)**

Trình tự thực hiện	<p>Bước 1: + Chủ đầu tư là các tổ chức, đơn vị thuộc huyện quản lý chịu trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh, gửi hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định) về phòng Kinh tế của huyện tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch UBND huyện hoặc gửi hồ sơ về xã để Chủ tịch UBND xã phê duyệt.</p> <p>Bước 2: + Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, phòng Kinh tế của huyện phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Chủ tịch UBND huyện hoặc gửi hồ sơ đã được thẩm định về UBND xã để chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt;</p> <p>Bước 3: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định, Chủ tịch UBND huyện, hoặc Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt hồ sơ hoặc phê duyệt hồ sơ điều chỉnh thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và trả kết quả cho các tổ chức trong 3 ngày làm việc; trả kết quả tại nơi gửi hồ sơ thuộc UBND huyện.</p>
Cách thức thực hiện	Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.
Thành phần hồ sơ	<p>+ Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>* Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.</li><li>* Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh:<ul style="list-style-type: none"><li>- Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.</li><li>- Thiết kế công trình lâm sinh, gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, được lập trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật thể chuẩn (sông suối, đường giao thông, băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng,...) và các nội dung hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.</li><li>- Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.</li></ul></li><li>* Các văn bản có liên quan (quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu khác có liên quan).</li></ul> <p>+ Số lượng: 05 bộ.</p>
Thời hạn giải quyết	<p>Trong thời hạn 23 ngày làm việc.</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Thẩm định tại Phòng Kinh tế: 15 ngày làm việc.</li><li>- Chủ tịch UBND Huyện/chủ tịch UBND xã quyết định phê duyệt và trả kết quả tại nơi nộp hồ sơ : 08 ngày làm việc.</li></ul>

Đối tượng thực hiện	Chủ đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư.
Cơ quan thực hiện	- Cơ quan có quyền Quyết định: Chủ tịch UBND huyện đối với hồ sơ do cấp huyện phê duyệt; Chủ tịch UBND xã đối với hồ sơ do cấp xã phê duyệt. - Cơ quan thực hiện: Phòng Kinh tế cấp huyện.
Kết quả thực hiện	Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc Phê duyệt điều chỉnh hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.
Phí, lệ phí	Không.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai	Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT). Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).
Yêu cầu điều kiện	Không.
Căn cứ pháp lý của TTHC	+ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014. + Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng. + Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công. + Điều 4, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn số nội dung quản lý công trình lâm sinh. + Quyết định số 1050/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## PHỤ LỤC I

### ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### I.1. ĐỀ CƯƠNG CHUNG

1. **Tên công trình lâm sinh:** Xác định công trình lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,...

2. **Thuộc dự án:** Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng ban hành.

3. **Mục tiêu:** Xác định rõ mục tiêu của công trình lâm sinh: xây dựng dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất....

4. **Địa điểm xây dựng:** Theo địa danh (tỉnh, huyện, xã), theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

5. **Chủ quản đầu tư:** cấp quyết định đầu tư.

6. **Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng:** nếu đất rừng được giao, khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng).

7. **Cơ sở pháp lý và tài liệu liên quan:** những tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:

- Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;

- Dự án bảo vệ và phát triển rừng;

- Các văn bản liên quan khác.

8. **Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội**

a) Vị trí địa lý: khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng.

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì.

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng,....

d) Điều kiện về kinh tế, xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp công trình lâm sinh.

9. **Nội dung thiết kế:** Nêu nội dung thiết kế từng công trình lâm sinh cụ thể theo hướng dẫn tại mục 1.2 Phụ lục này, gồm:

a) Thiết kế trồng rừng

b) Thiết kế cải tạo rừng

10. **Thời gian thực hiện,** gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm...	Năm...	Năm...
1						
2						

11. **Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn**

11.1. Tính toán nhu cầu vốn đầu tư: Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng công trình lâm sinh được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

Stt	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	<b>TỔNG (I+II+...+ VI)</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	
1	Chi phí trực tiếp	



<b>1.1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	
	Xử lý thực bì	
	Đào hố	
	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cản lửa	
	Trồng dặm	
	...	
	....	
<b>1.2</b>	<b>Chi phí máy</b>	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
	Ủi đường ranh cản lửa	
	...	
	...	
<b>1.3</b>	<b>Chi phí vật tư, cây giống</b>	
	Cây giống	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
	...	
	....	
<b>2</b>	<b>Chi phí chung</b>	
	...	
	...	
<b>3</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>	
	...	
	...	
<b>4</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	
	...	
	...	
<b>II</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	
	...	
	...	
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	
	...	
	...	
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	
	...	
	...	
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	
	...	
	...	
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	
	...	
	...	

11.2. Nguồn vốn đầu tư: Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

12.3. Tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2	.....	Năm kết thúc
	<b>Tổng vốn</b>					
1	Vốn Nhà nước					
2	Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách					
3	Vốn khác					

## 12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức cá nhân tham gia từng công việc cụ thể.
- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

## I.2. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

### A. HẠNG MỤC TRỒNG RỪNG

#### I. Điều tra, khảo sát và thiết kế trồng rừng

##### 1. Công tác chuẩn bị

###### a) Thu thập tài liệu có liên quan

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 có tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000.
- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;
- Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;
- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

###### b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu,...

###### c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

###### d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

##### 2. Công tác ngoại nghiệp

###### a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế trồng rừng.

###### b) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

###### c) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

###### d) Đóng mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô. Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

###### đ) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc;
- Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: toí xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh;
- Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì;
- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển;
- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

###### e) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng.

###### g) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

###### h) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

###### i) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

##### 3. Công tác nội nghiệp

###### a) Xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng.

###### b) Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

c) Tính chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô, kế hoạch trồng rừng trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống mẫu biểu quy định tại Phần II mục này).

d) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất những lô thuộc dự án trồng rừng thể hiện: từ số là số lô (có thể là số Ả Rập hoặc chữ cái Latinh viết thường tùy theo quy định của địa phương) - trạng thái đất trồng rừng (Ia, Ib, Ic), loại đất (địa hình, độ dốc, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn). Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:

**3 - Ib - III - 30%**

**9.2**

(lô 3, trạng thái Ib, độ dốc cấp III, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha)

e) Bản đồ thiết kế trồng rừng: Lô trồng rừng thể hiện từ số là số lô-TR-loài cây trồng, mẫu số là diện tích. Thí dụ:

**6 - TR - Keokai**

**24.8**

g) Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế trồng rừng.

## II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh thiết kế trồng rừng

### Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
<b>1. Địa hình</b>			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
<b>2. Đất</b>			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			

*KS*

<b>3. Thực bì</b>			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
<b>4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.</b>			
<b>5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại</b>			

**Biểu 2: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
<b>I. Xử lý thực bì:</b>			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
<b>II. Làm đất:</b>			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
<b>III. Bón lót phân</b>			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
<b>IV. Trồng rừng:</b>			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
<b>V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:</b>			
1. Lần thứ nhất: (tháng ..... đến tháng .....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			

*Vh*

.....			
-------	--	--	--

**Biểu 3: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
<b>I. Đối tượng áp dụng</b> (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)			
<b>II. Chăm sóc:</b>			
1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ... tháng....)			
a. Trồng dặm.			
b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).			
c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...			
d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)			
.....			
2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
<b>III. Bảo vệ:</b>			
1. Tu sửa đường băng cản lửa.			
2. Phòng chống người, gia súc phá hoại			
.....			
.....			

**Biểu 4: Chi phí trực tiếp cho trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng**

1. Tiểu khu:

4. Diện tích (ha):

2. Khoảnh:

5. Chi phí (1.000 đ):

3. Lô:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>A</b>	<b>Tổng = B* Diện tích lô</b>						
<b>B</b>	<b>Dự toán/ha (I+II)</b>						
<b>I</b>	<b>Chi phí trồng rừng</b>						
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>						
	Xử lý thực bì						
	Đào hố						
	Lấp hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
<b>2</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						

Vab

<b>3</b>	<b>Chi phí vật liệu</b>						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
<b>II</b>	<b>Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng</b>						
<b>1</b>	<b>Năm thứ hai</b>						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
	.....						
<b>2</b>	<b>Năm thứ ba</b>						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
	.....						
<b>3</b>	<b>Năm thứ ...</b>						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
	.....						

**Biểu 5: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm...	Năm...	Năm...	
1							
2							

## **B. CẢI TẠO RỪNG TỰ NHIÊN NGHÈO KIẾT**

### **I. Lập thiết kế cải tạo rừng**

#### **1. Công tác chuẩn bị**

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị thiết kế trồng rừng.

#### **2. Điều tra ngoại nghiệp**

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế cải tạo rừng, xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng cải tạo.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế để tạo thuận lợi cho quá trình tác nghiệp ngoài hiện trường.

c) Đo đạc để xây dựng bản đồ:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoanh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế cải tạo phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp hệ thống cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 5% diện tích lô. Tối thiểu 3 ô tiêu chuẩn/lô;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m<sup>2</sup>, kích thước 20 m x 25 m.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính  $D_{1,3} \geq 6$  cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (Tốt, trung bình, xấu);

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

g) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật.

Trên cơ sở hiện trạng rừng, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật cải tạo rừng, loài cây trồng đối với từng lô.

h) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

### 3. Tính toán nội nghiệp

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo quy định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành, dự toán cho 1 ha, cho từng lô cải tạo và tổng dự toán cho toàn bộ diện tích.

- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định trong phần II của mục này.

- Xây dựng bản đồ.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế cải tạo rừng.

## II. Hệ thống biểu kèm theo

### Biểu 1: Hiện trạng tự nhiên đối tượng rừng cải tạo

Tiểu khu:

Khoanh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
<b>1. Địa hình</b>			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
<b>2. Đất</b>			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nôi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			

- Vùng bãi cát:				
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.				
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định				
+ Độ dày tầng cát.				
+ Thời gian bị ngập nước.				
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.				
- Vùng bãi lầy:				
+ Độ sâu tầng bùn.				
+ Độ sâu ngập nước.				
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.				
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.				
<b>3. Thực trạng rừng</b>				
- Trạng thái rừng				
- Trữ lượng rừng (m <sup>3</sup> /ha)				
- Chiều cao trung bình (m).				
- Đường kính trung bình				
- Độ tàn che				
<b>4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.</b>				
<b>5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại</b>				

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng cần cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8cm - 20cm					
21cm - 30cm					
31 - 40cm					
>40cm					
Tổng số					
2. Tổ thành theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
4. Tổ thành theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
.....					
Tổng số					

*Val*



(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

**Biểu 3: Sản lượng gỗ tận dụng trong các lô rừng cải tạo**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô		Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
.....					
Tổng số					

**Biểu 4: Thiết kế cải tạo rừng và chăm sóc năm thứ nhất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
<b>I. Xử lý thực bì:</b>			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
<b>II. Làm đất:</b>			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
<b>III. Bón lót phân</b>			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
<b>IV. Trồng rừng:</b>			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			

5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
<b>V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:</b>			
1. Lần thứ nhất: (tháng ..... đến tháng .....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
- .....			

**Biểu 5: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	Lô	Lô	Lô
<b>I. Đối tượng áp dụng</b> (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)			
<b>II. Chăm sóc:</b>			
1. Lần thứ nhất (tháng .... đến .. tháng....)			
a. Trồng dặm.			
b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).			
c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...			
d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón..)			
2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
<b>III. Bảo vệ:</b>			
1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.			
2. Phòng chống người, gia súc phá hoại:			
-----			
-----			

**Biểu 6: Chi phí trực tiếp cho cải tạo rừng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng**

1. Tiểu khu:

4. Diện tích:

2. Khoảnh:

5. Chi phí

3. Lô:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng = B* Diện tích lô						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng rừng						
1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Lấp hố						
	Đào hố						

*KB*

	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	....						
<b>2</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
<b>3</b>	<b>Chi phí vật liệu</b>						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	....						
<b>II</b>	<b>Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng cải tạo</b>						
<b>1</b>	<b>Năm thứ hai</b>						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
<b>2</b>	<b>Năm thứ ba</b>						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
<b>3</b>	<b>Năm thứ ...</b>						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						

**Biểu 7: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm...	Năm...	Năm...	
1							
2							

**C. HẠNG MỤC KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH CÓ TRỒNG BỔ SUNG**

**I. Lập thiết kế**

**1. Công tác chuẩn bị**

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị trồng rừng.

**2. Công tác ngoại nghiệp**

- a) Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế khoanh nuôi tái sinh;
- b) Xác định đối tượng khoanh nuôi tái sinh;

*KB*

- c) Xác định sơ bộ ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;
- d) Đo đạc đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, đường lô và đóng mốc bằng;
- e) Điều tra thu thập số liệu về đất, hiện trạng thực bì và khả năng tái sinh, nguồn giống;
- g) Thu thập số liệu về dân sinh kinh tế xã hội của khu vực thiết kế.

### 3. Công tác nội nghiệp

- a) Tính toán diện tích lô thiết kế và tổng diện tích kế hoạch thực hiện trong năm;
- b) Xác định các biện pháp lâm sinh, trồng bổ sung (nếu có) và các biện pháp quản lý bảo vệ;
- c) Xác định thời hạn cần tác động;
- d) Dự toán kinh phí cho 01 ha; cho từng lô, từng biện pháp tác động và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện trong năm;
- e) Lập bản đồ;
- g) Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định tại phần II mục này;
- h) Xây dựng báo cáo thuyết minh.

## II. Biểu kèm theo thuyết minh khoảnh nuôi tái sinh tự nhiên, KNTS có trồng bổ sung cây lâm nghiệp

**Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
<b>1. Địa hình</b>			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
<b>2. Đất</b>			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: toí xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá sỏi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
<b>3. Thực bì</b>			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ tái sinh mục đích có chiều cao > 50 cm (cây/ha)			
- Góc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (góc/ha)			
- Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha)			
<b>4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.</b>			
<b>5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.</b>			

**Biểu 2: Thiết kế biện pháp tác động**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Mức độ tác động thấp			
II. Mức độ tác động cao			
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tia dặm cây mục đích từ chỗ dây sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tia chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng BS			
7. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			

**Biểu 3: Thiết kế trồng cây bổ sung**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô ...	
<b>I. Xử lý thực bì:</b>			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
<b>II. Làm đất:</b>			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
<b>III. Bón lót phân</b>			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
<b>IV. Trồng cây bổ sung:</b>			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
<b>V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:</b>			
1. Lần thứ nhất: (Tháng ..... đến tháng .....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			

**Biểu 4: Thiết kế chăm sóc bảo vệ cây trồng bổ sung năm thứ 2, 3...**

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	I	II	III
<b>I. Đối tượng áp dụng:</b> cây trồng bổ sung năm thứ II, III, <b>II. Chăm sóc:</b> 1. Lần thứ nhất (tháng ... đến ... tháng...) a. Trồng dặm. b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v... d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
<b>III. Bảo vệ:</b> 1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại: ----- -----			

**Biểu 5: Chi phí trực tiếp khoan nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

Diện tích:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>A</b>	<b>Dự toán lô (B* DT lô)</b>						
<b>B</b>	<b>Dự toán/ha (I+II)</b>						
<b>I</b>	<b>Chi phí trồng cây bổ sung (*)</b>						
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>						
	Xử lý thực bì						
	Lấp hố						
	Đào hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
<b>2</b>	<b>Chi phí máy thi công</b>						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
<b>3</b>	<b>Chi phí vật liệu</b>						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						

*K&S*

	...						
<b>II</b>	<b>Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung</b>						
<b>1</b>	<b>Năm thứ hai</b>						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
<b>2</b>	<b>Năm thứ ba</b>						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
<b>3</b>	<b>Năm thứ ...</b>						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						

(\*) Chỉ trong trường hợp KNTS có trồng bổ sung

**Biểu 6: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm...	Năm...	Năm...	

**PHỤ LỤC IV**

**MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH LÂM SINH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01

**CHỦ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày..... tháng.... năm .....

**TỜ TRÌNH**

**Thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh**

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....  
 .....  
 .....

**Chủ đầu tư trình thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh với các nội dung chính sau:**

1. Tên công trình lâm sinh
2. Thuộc dự án:
3. Chủ đầu tư, hình thức đầu tư

- Chủ đầu tư:
- Hình thức đầu tư:
- 4. Địa điểm công trình lâm sinh
- 5. Mục tiêu của công trình
- 6. Nội dung và qui mô của công trình

.....  
 .....

7. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác, gồm
- e) Chi phí dự phòng

.....  
 .....

8. Dự toán kinh phí và tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	<b>Tổng</b>				

9. Thời gian, tiến độ thực hiện:

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

10. Tổ chức thực hiện

11. Các nội dung khác:

Chủ đầu tư trình... thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**Chủ đầu tư**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)